

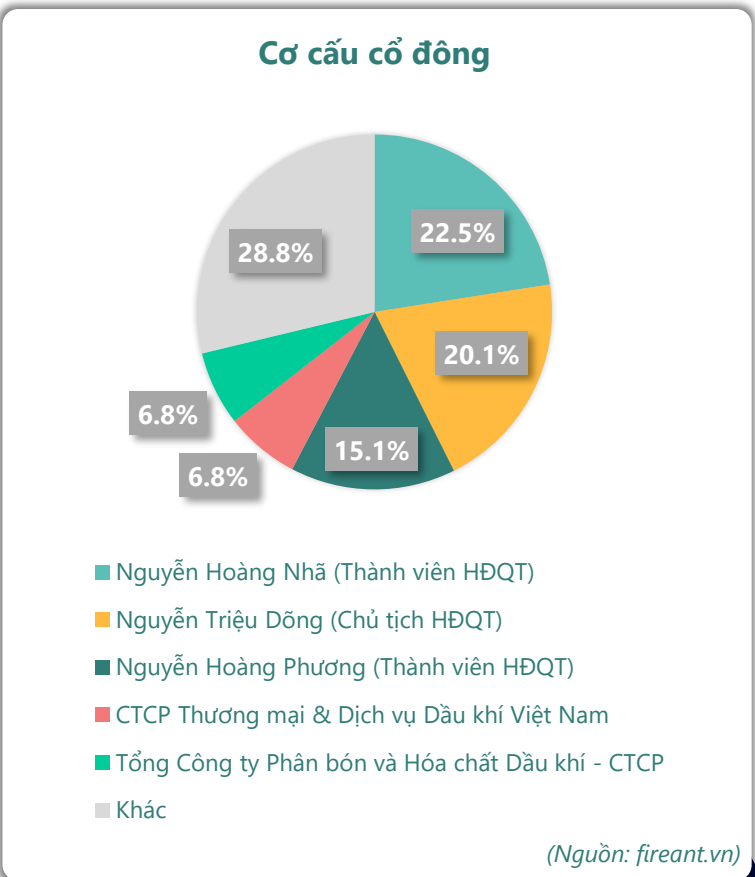
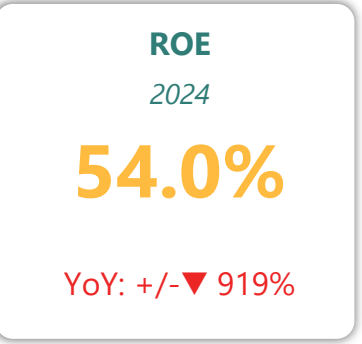
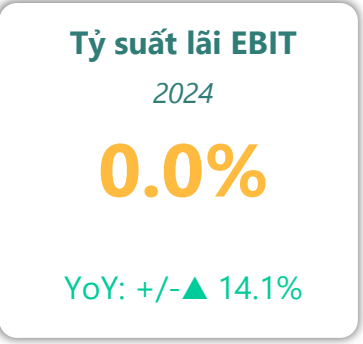
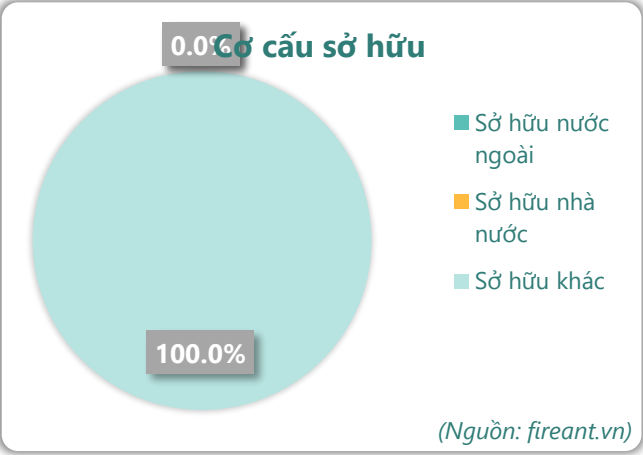


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

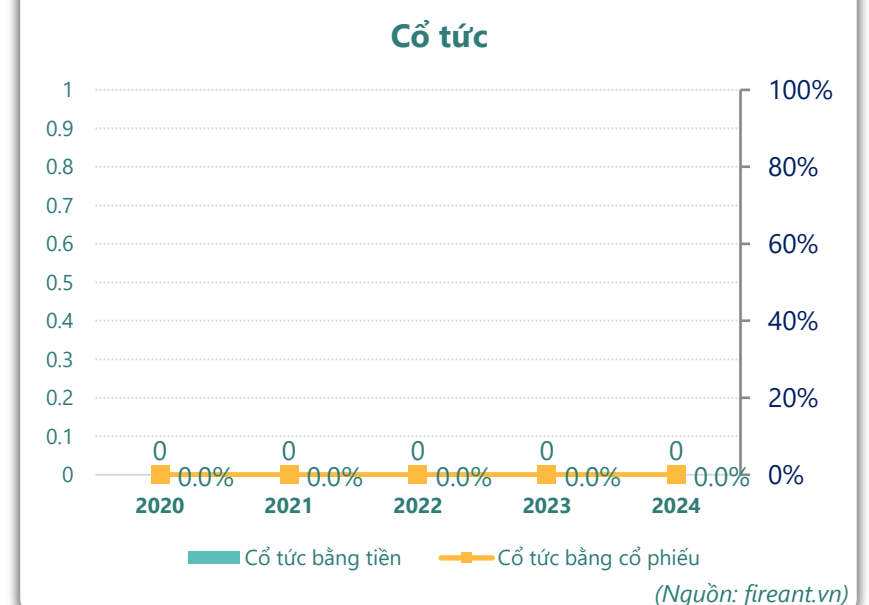
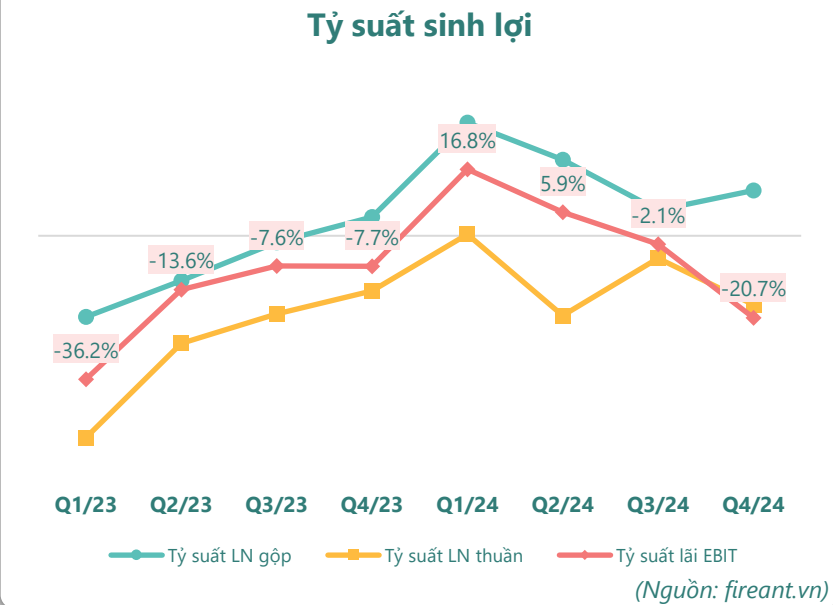
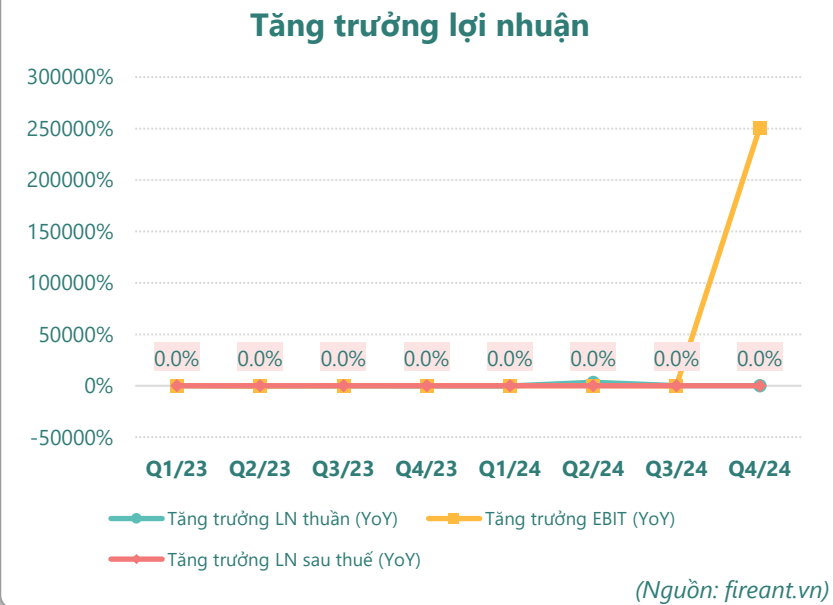
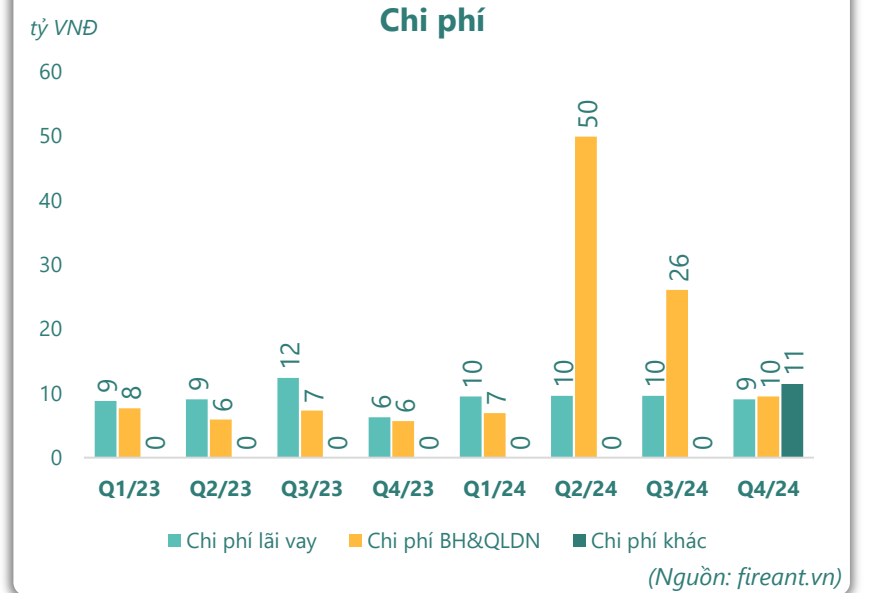
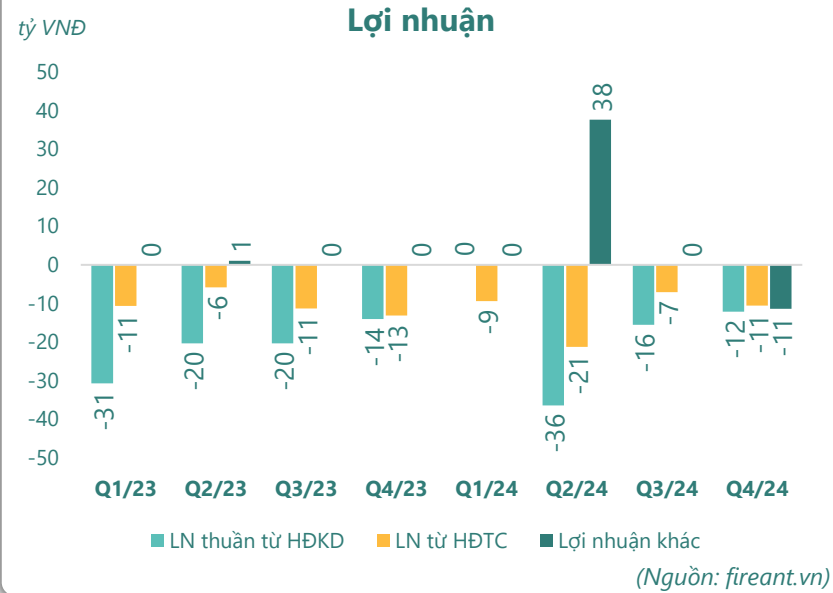
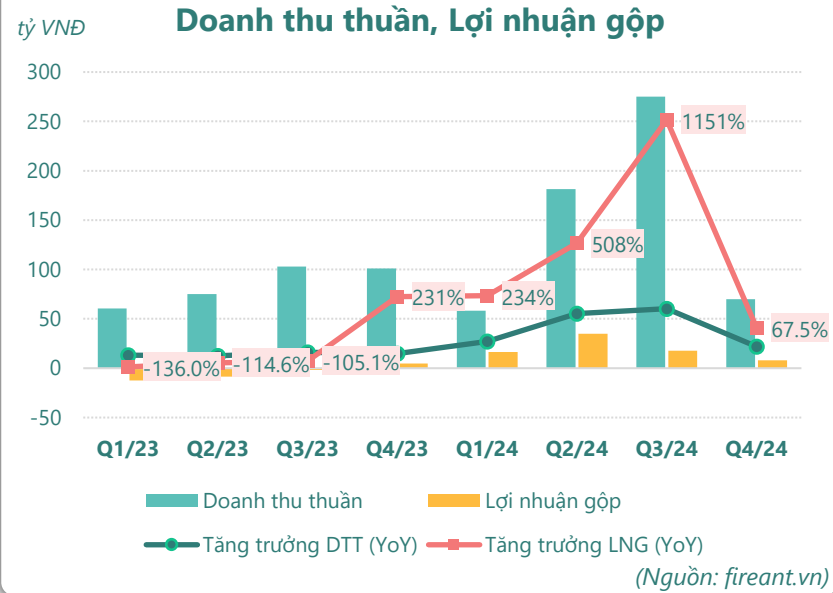
CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi

Ngày 31/12/2024	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 4,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	166
Số lượng CPLH (CP)	35,399,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	-1,062
P/E	-4.4



KẾT QUẢ KINH DOANH

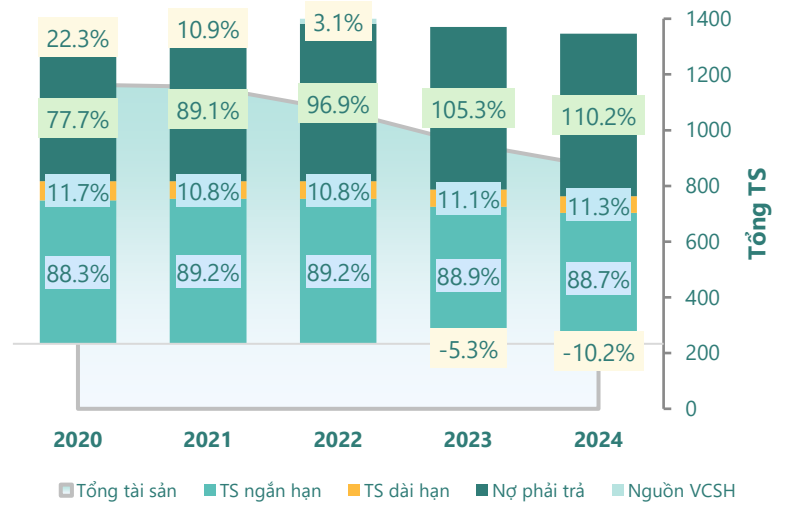


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

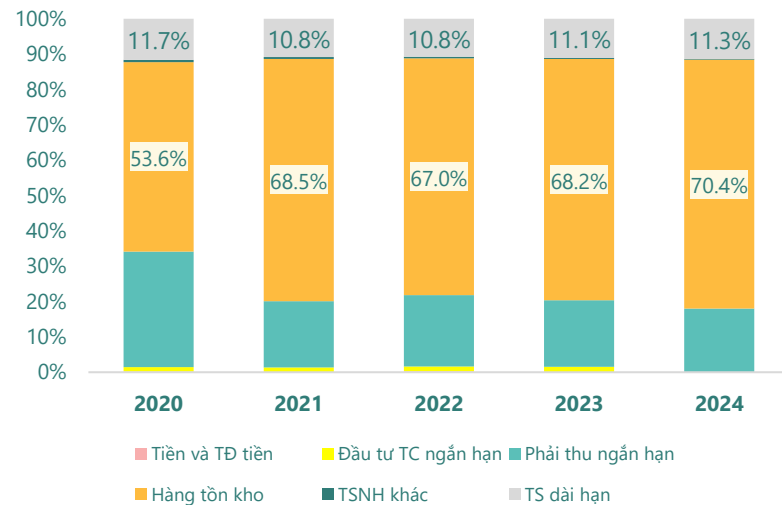
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

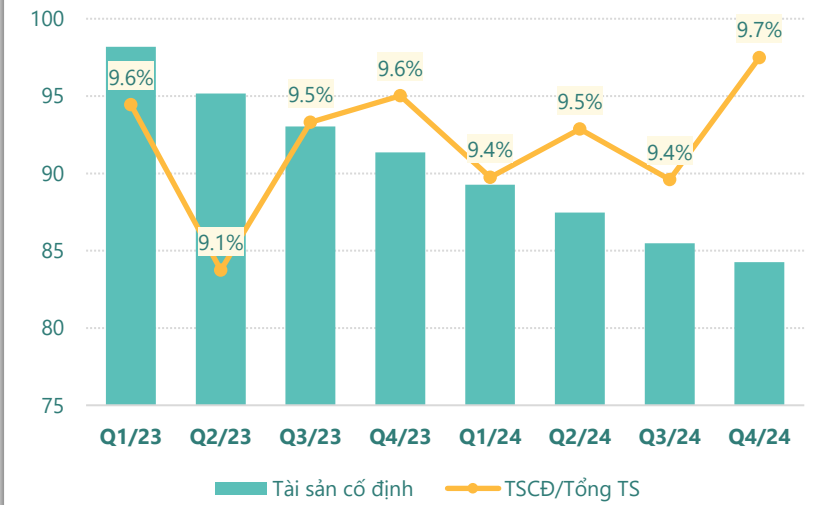
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

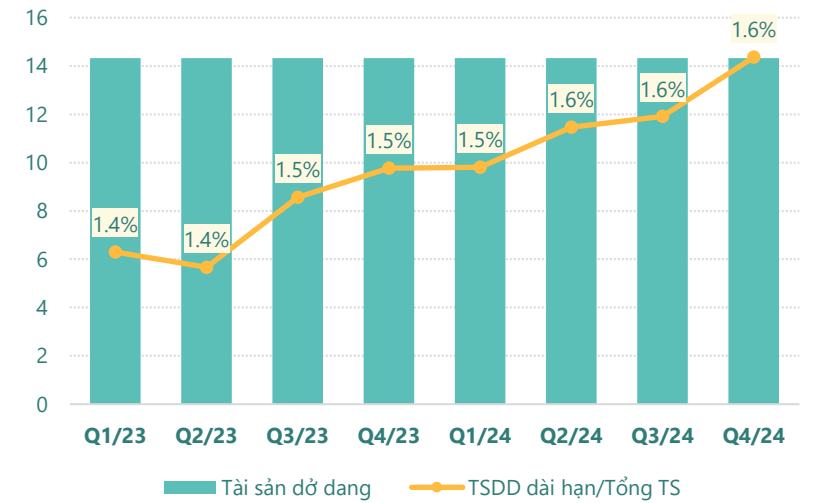
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

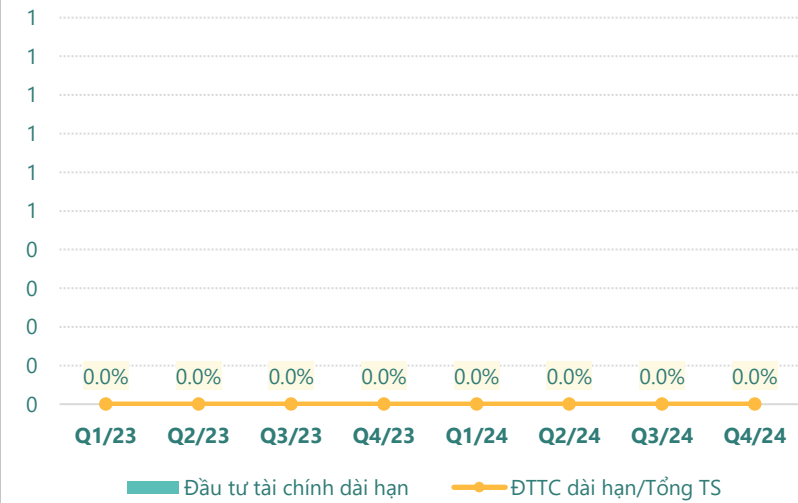
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

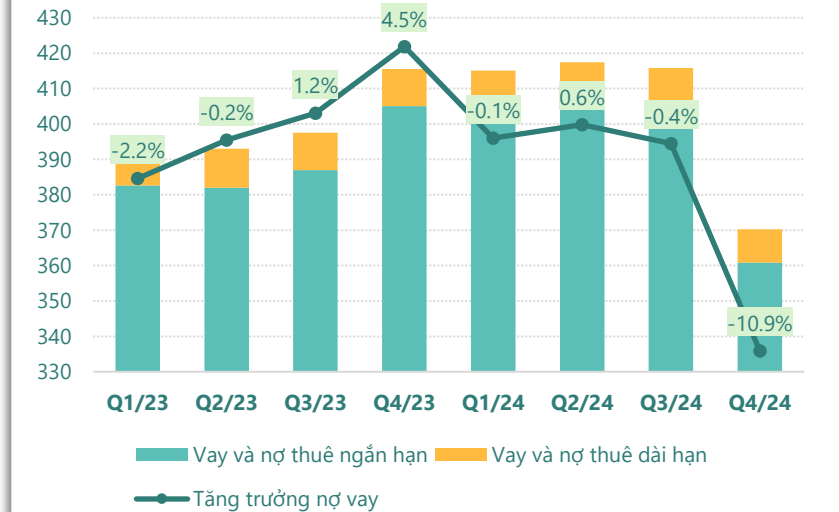
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

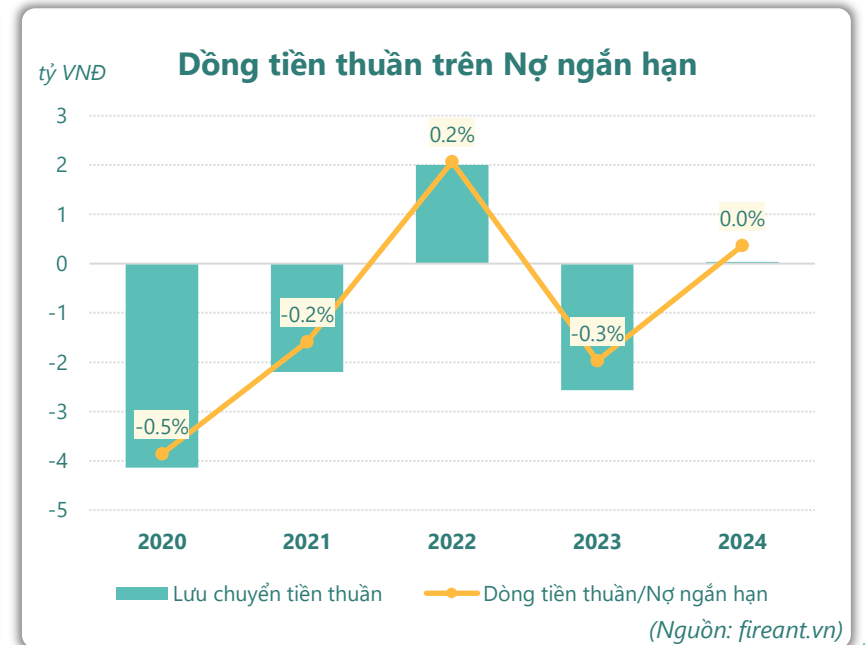
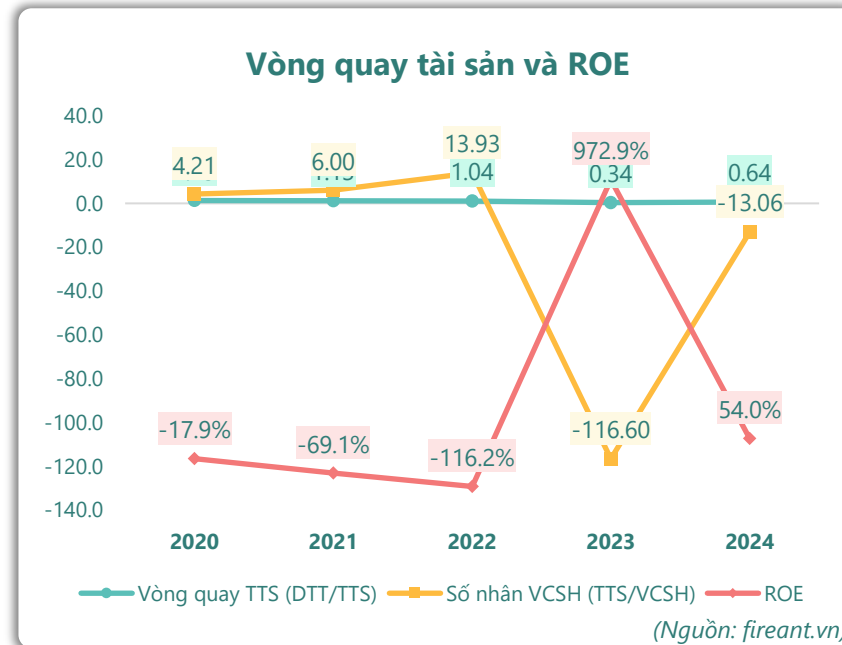
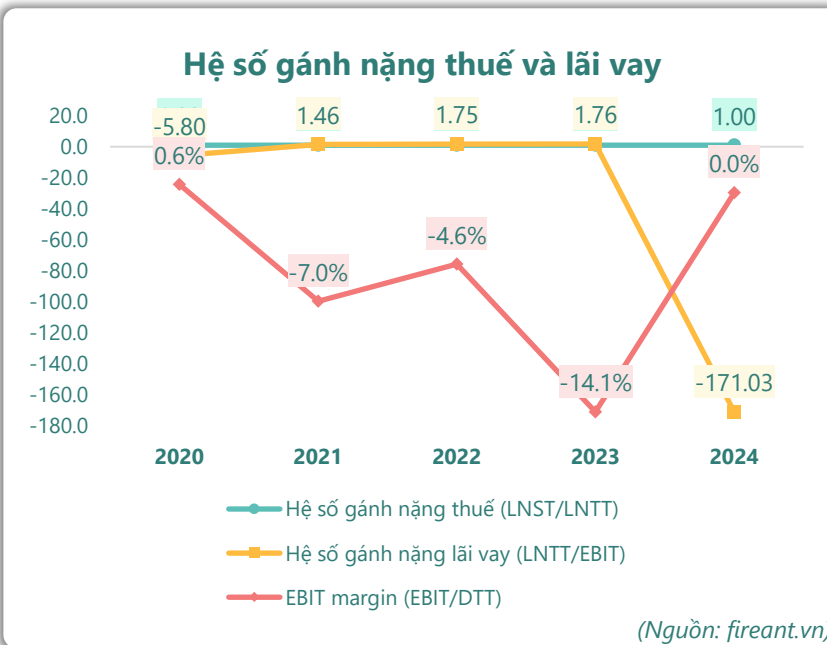
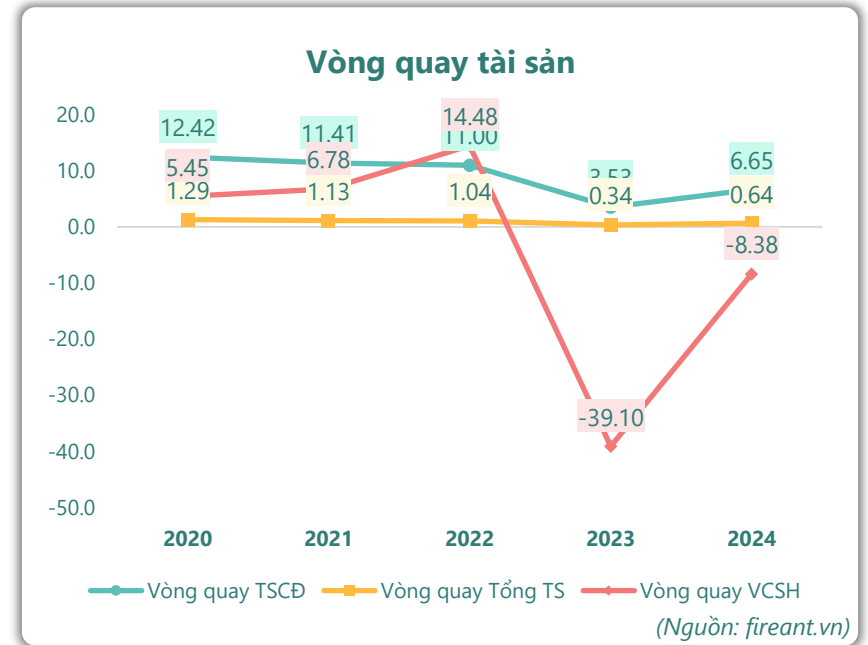
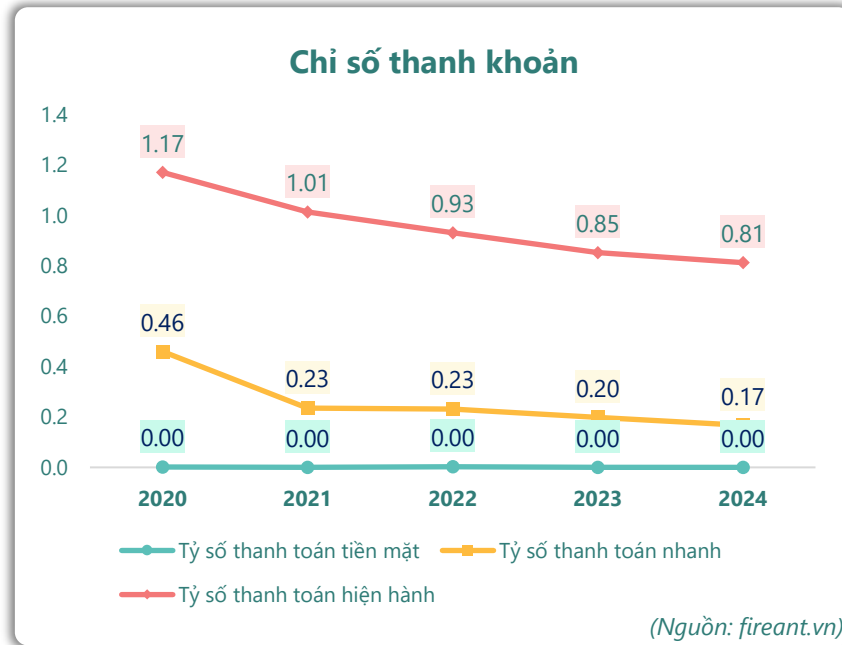
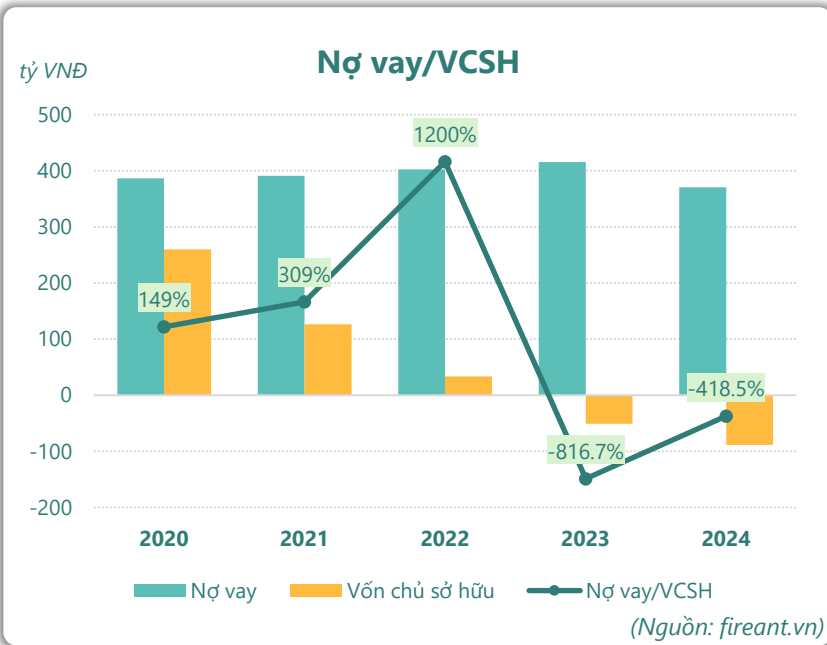
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	69.8	101	-30.9%	584	339	72.2%
Giá vốn hàng bán	61.8	96.2	-35.8%	507	357	42.1%
Lợi nhuận gộp	8.00	4.78	67.4%	77.0	-17.8	533%
Doanh thu HĐTC	-0.77	2.07	-137%	4.24	8.45	-49.8%
Chi phí TC	9.82	15.2	-35.4%	52.6	49.5	6.4%
Chi phí lãi vay	9.09	6.28	44.7%	37.8	36.6	3.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.04	2.84	218%	46.3	19.0	143%
Chi phí QLDN	0.48	2.84	-83.0%	46.2	7.84	489%
LN thuần từ HĐKD	-12.1	-14.1	14.1%	-63.9	-85.7	25.4%
Lợi nhuận khác	-11.4	0.03	-38091%	26.3	1.27	1973%
LN trước thuế	-23.5	-14.0	-67.9%	-37.6	-84.4	55.5%
Lợi nhuận sau thuế	-23.5	-14.0	-67.9%	-37.6	-84.4	55.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-23.5	-14.0	-67.9%	-37.6	-84.4	55.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.97	-15.1	1.16	1.93	3.03	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.18	-0.56	-0.61	0.25	-1.34	-0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.49	15.1	-0.50	-2.26	-1.23	-46.2
Tiền đầu kỳ	0.22	0.56	0.10	0.16	0.09	0.56
Lưu chuyển tiền thuần	0.35	-0.61	0.06	-0.07	0.47	-0.42
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.14	0	0.00	0	-0.07
Tiền cuối kỳ	0.56	0.10	0.16	0.09	0.56	0.06

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	869	952	-8.7%
Tài sản ngắn hạn	770	846	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	0.06	0.10	-37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	14.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	156	179	-12.9%
Hàng tồn kho	612	649	-5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.08	2.74	-24.1%
Tài sản dài hạn	98.6	106	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	84.3	91.4	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.3	14.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.02	-82.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	1,002	-4.5%
Nợ ngắn hạn	948	992	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	361	405	-10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.5	225	-62.4%
Nợ dài hạn	9.48	10.5	-10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.48	10.5	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-88.5	-50.9	-73.9%
Vốn chủ sở hữu	-88.5	-50.9	-73.9%
Vốn điều lệ	354	354	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

